

**UNIT 1:**

# LEISURE TIMES

## COMMUNICATION

### I/ NEW WORDS:

|                                 |                                   |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1.invite-invitation             | (v-n) : mời – lời mời             |
| 2.accept /ək'sept/              | (v): chấp nhận                    |
| 3.pay attention to              | (v): chú ý đến                    |
| 4.home-made                     | (adj): nhà tự làm lấy             |
| 5. origami                      | (n): nghệ thuật gấp giấy Nhật bản |
| 6.fold /fəʊld/                  | (v): gấp, gập                     |
| 7.sheet of paper                | (n): tờ giấy                      |
| 8.snowboarding /'snəʊ.bɔ:..dɪŋ/ | (n): sự trượt tuyết bằng ván      |
| 9.improve /ɪm'pru:v/            | (v): cải thiện                    |
| 10.overall /,əʊ.və'rɔ:l/        | (adj): toàn diện, toàn bộ         |
| 11.balance /'bæl.əns/           | (n): sự cân bằng                  |
| 12. muscle /'mʌs.əl/            | (n): cơ bắp                       |
| 13.strength /streŋθ/            | (n): sức khỏe                     |
| 14.benefit /'ben.i.fit/         | (n): lợi ích                      |
| 15. ski /ski:/                  | (n): ván trượt tuyết              |